

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 11 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn,

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn – Phó chủ tịch Hội nạn nhân chất độc da cam thành phố D;

2. Ông Tô Văn Nhung – Giáo viên hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 373/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1961; thường trú: Số 16/4 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 69 đường 9, khu phố N2, phường D, thành phố D, tỉnh B, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ liên hệ: Số 69 đường 9, khu phố N2, phường D, thành phố D, tỉnh B, có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; thường trú: Số 16/4 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Thương Y, sinh năm 1986; thường trú: Số 85, khu phố Bình Đường 2, phường A, thành phố D, tỉnh B. Có mặt

2. Anh Lê Mai Văn P, sinh năm 1985; thường trú: Số 85 khu phố Bình Đường 2, phường A, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Thương U, sinh năm 1992; thường trú: Số 47, đường B, Trung tâm hành chính Dĩ An, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt

4. Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1998; thường trú: Số 16/4 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; thường trú: Số 16/9A Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980; thường trú: Số 16/9A Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Anh Lê V, sinh năm 1991; thường trú: Số K3/8/12A, tổ 29, khu phố 4, thành phố T, tỉnh B; địa chỉ liên lạc: Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978; thường trú: 10/28B Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Chị Hoàng Thị A, sinh năm 1989; thường trú: 16/11 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

10. Bà Trương Thị Hoài A1, sinh năm 1961; thường trú: 16/5 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1964; thường trú: 4/4 Bạch Đằng, phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

12. Anh Lữ Văn H1, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh T. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13. Anh Phùng Hữu H2, sinh năm 1991; thường trú: Ấp S, xã B, huyện T, tỉnh Đ; địa chỉ sinh sống: Số 16/4 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

14. Chị Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1987; thường trú: Ấp 6, xã T, thị xã L, tỉnh T; địa chỉ sinh sống: Số 16/4 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

15. Chị Hà Thị D, sinh năm 1989; thường trú: Thôn 10, xã Đ, huyện C, tỉnh Đ1; địa chỉ sinh sống: Số 16/4 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

16. Chị Vũ Thị T2, sinh năm 1983; thường trú: Hợp Thiên, phường N, thành phố N, tỉnh N; địa chỉ liên lạc: Số 16/4 Đoàn Thị K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 30/5/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đình H và người đại diện theo ủy quyền chị Trần Thị T thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M tiến tới hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, được hai bên gia đình chấp nhận, đăng ký kết hôn vào ngày 18/10/1983, tại UBND xã Đ, huyện Q, tỉnh H (nay là thành phố H3), đến năm 2016 ông H, bà M đi làm giấy đăng ký kết hôn lại và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34/2016 ngày 19/4/2016.

Sau khi kết hôn ông Minh công tác tại các công trình Thủy Điện ở Miền Nam, còn Bà Nguyễn Thị M vẫn sinh sống tại huyện Q, tỉnh H (nay là thành phố H3) đến năm 1985 bà M chuyển công tác vào tại công trình thủy điện Trị An, tỉnh Đồng Nai, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, vợ chồng đã sống ly thân, từ năm 2014 cho đến nay. Ông Nguyễn Đình H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được giải quyết ly hôn với Bà Nguyễn Thị M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M có 03 (ba) con chung là chị Nguyễn Thị Thương Y, sinh ngày 29/8/1986; chị Nguyễn Thị Thương U, sinh ngày 25/7/1992; chị Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 31/8/1998. Các con chung đều đã trưởng thành, ông Nguyễn Đình H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M, có tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 4811, tờ bản đồ số 44, diện tích 1775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 157360, số vào sổ cấp GCN CS24397 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 10/9/2018 đứng tên Nguyễn Đình H. Trong tổng diện tích nêu trên có 99m² quyền sử dụng đất là do ông Nguyễn Hoàng L1 chủ sử dụng đất cũ đã tặng cho bằng giấy tay cho ông Lữ Văn H1 trước khi ông Nguyễn Hoàng L1 chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đình H, ông Hiếu chuyển nhượng bằng giấy tay cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L và hiện nay ông Thân, bà Luyện đang quản lý, sử dụng; có 152,1m² quyền sử dụng đất ông H, bà M đã chuyển nhượng cho các con là anh Lê Mai Văn P và chị Nguyễn Thị Thương Y vào năm 2018, các bên đã nhận đủ tiền và giao đất, tài sản trên đất; Có 195m² quyền sử dụng đất hiện nay đang được sử dụng làm đường đi chung; Phần diện tích đất còn lại ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất hiện nay ông Thân, bà Luyện và anh Phúc, chị Yến đang quản lý sử dụng, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Đình H yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên, ông H và bà M mỗi người được hưởng ½ tài sản chung là nhà, đất.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đình H rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung (nghĩa vụ chung về tài sản): Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Tại bản tự khai ngày 16/6/2022, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Bà Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Đình H về việc đăng ký kết hôn và quá trình chung sống. Tuy nhiên, theo Bà Nguyễn Thị M mâu thuẫn vợ chồng chỉ phát sinh từ năm 2015 và nguyên nhân là do ông Nguyễn Đình H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, Bà Nguyễn Thị M có khuyên nhủ nhưng ông Nguyễn Đình H không thay đổi, bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nhưng không đồng ý ly hôn do các bên chưa thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng.

Về con chung: Thống nhất về số con chung và họ ngày tháng năm sinh của các con chung như phần trình bày của nguyên đơn. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thống nhất về lời khai của nguyên đơn về thửa đất số 4811, tờ bản đồ số 44, diện tích 1775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B là tài sản chung của ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M. Thống nhất với lời khai của ông H về những người đang quản lý, sử dụng phần đất. Đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất hiện nay ông Thân, bà Luyện và anh Phúc, chị Yến đang quản lý sử dụng, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nếu chia tài sản chung nêu trên thì Bà Nguyễn Thị M đồng ý nhận ½ quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết

*** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thương Y tại biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2022 và lời khai tại phiên tòa trình bày:**

Chị Yến là con của ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M. Trong quá trình chung sống ông H và bà M có những mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, mặc dù trong gia đình đã có trao đổi nhưng tình cảm không được cải thiện, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung và ông Nguyễn Đình H không chung thủy.

Đối với căn nhà, gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 4811, tờ bản đồ số 44, diện tích 1.775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 157360, số vào sổ cấp GCN CS24397 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 10/9/2018 đứng tên Nguyễn Đình H là tài sản của ông H, bà M. Chị Yến không có công sức đóng góp gì.

Trong tài sản chung nêu trên của ông H và bà M có một phần diện tích đất 152,1m² quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, chị Yến cùng chồng là anh Lê Mai Văn P nhận chuyển nhượng bằng lời nói từ năm 2018, với giá

1.800.000.000 đồng, các bên đã giao đủ tiền và nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất.

Khi chị Yên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã biết phần đất nhận chuyển nhượng từ bà M, ông H không thể tách thửa. Chị Nguyễn Thị Thương Y không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên.

Đối với các tranh chấp của ông H, bà M thì chị Nguyễn Thị Thương Y không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Mai Văn P có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 04/7/2022 trình bày:**

Thống nhất toàn bộ với lời khai và ý kiến của chị Nguyễn Thị Thương Y.

*** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thương U có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 04/7/2022 trình bày:**

Chị Uyên là con của ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M. Trong quá trình chung sống ông H và bà M có những mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, mặc dù trong gia đình đã có trao đổi nhưng tình cảm không được cải thiện, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung và ông Nguyễn Đình H không chung thủy.

Đối với căn nhà, gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 4811, tờ bản đồ số 44, diện tích 1.775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 157360, số vào sổ cấp GCN CS24397 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 10/9/2018 đứng tên Nguyễn Đình H là tài sản của ông H, bà M. Chị Uyên không có công sức đóng góp gì.

Đối với các tranh chấp của ông H, bà M thì chị Nguyễn Thị Thương U không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Minh T tại bản tự khai ngày 04/7/2022 và lời khai tại phiên tòa trình bày:**

Chị Nguyễn Thị Minh T là con của ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M. Trong quá trình chung sống ông H và bà M có những mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, mặc dù trong gia đình đã có trao đổi nhưng tình cảm không được cải thiện, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung và ông Nguyễn Đình H không chung thủy.

Đối với căn nhà, gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 4811, tờ bản đồ số 44, diện tích 1.775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 157360, số vào sổ cấp GCN CS24397 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 10/9/2018 đứng tên Nguyễn Đình H là tài sản của ông H, bà M. Chị Thư không có công sức đóng góp gì.

Đối với các tranh chấp của ông H, bà M thì chị Nguyễn Thị Minh T không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng L1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 01/7/2022 trình bày:**

Ông Lâm là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất diện tích 1.775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B cho ông Nguyễn Đình H. Khi chuyển nhượng ông Lâm có nó rõ trong đó có 99m² quyền sử dụng đất ông đã tặng cho anh Lữ Văn H1, sau này nhà nước cho phép tách thửa thì ông H tạo điều kiện cho tách thửa diện tích đất nêu trên và anh Hiếu đã chuyển nhượng phần đất ông Lâm tặng cho anh Thân, chị Luyện, tuy nhiên việc chuyển nhượng này như thế nào ông Lâm không biết. Ngoài ra có một phần quyền sử dụng đất ông Lâm đã sử dụng làm đường đi. Ông Lâm đã nhận đủ tiền và giao quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền trên đất cho ông Nguyễn Đình H, ông Lâm không liên quan gì đến tranh chấp giữa ông H với bà M, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lữ Văn H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 13/10/2022 trình bày:**

Ông Nguyễn Hoàng L1 trước đây là chủ thửa đất số 4811, tờ bản đồ số 44, diện tích 1775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B, vào khoảng năm 2018 ông Lâm cho anh Lữ Văn H1 một phần diện tích đất khoảng 100m², khi ông Lâm cho anh Hiếu chỉ Giấy tặng cho ngày 21/10/2018. Năm 2021, anh Hiếu đã chuyển nhượng bằng giấy tay cho anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị L, anh Hiếu đã nhận đủ tiền vào giao đất, anh Hiếu không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng mua bán đất với ông Thân và bà Luyện.

Việc ông Lâm chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Đình H như thế nào anh Hiếu không rõ, nhưng anh Hiếu biết được rằng khi ông Lâm chuyển nhượng cho ông H thì có nói một phần diện tích đất khoảng 100m² ông Lâm đã tặng cho anh Hiếu.

Đối với tranh chấp giữa ông Nguyễn Đình H với Bà Nguyễn Thị M thì anh Lữ Văn H1 không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 01/7/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2022 ông Thân và bà Luyện thống nhất trình bày:**

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L nhận chuyển nhượng diện tích đất 99m², thuộc một phần thửa đất số 4811, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B từ ông Lữ Văn H1 vào năm 2012, sau khi nhận đất ông Thân và bà Luyện tiến hành xây dựng nhà ở. Khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Hiếu thì bà Luyện và ông Thân biết rằng phần đất nhận chuyển nhượng thuộc một phần quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đình H. Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn

Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L với ông Lữ Văn H1.

Đối với các tranh chấp của ông H, bà M thì ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Vũ Thị T2, bà Hà Thị D, chị Nguyễn Thị Thanh H3, anh Phùng Hữu H2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 04/7/2022 các đương sự thống nhất trình bày:

Chị Vũ Thị T2, bà Hà Thị D, chị Nguyễn Thị Thanh H3, anh Phùng Hữu H2 là những người thuê nhà trọ của anh Lê Mai Văn P, chị Nguyễn Thị Thương Y. Chị Vũ Thị T2, bà Hà Thị D, chị Nguyễn Thị Thanh H3, anh Phùng Hữu H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê nhà với anh Phúc, chị Yên, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị Hoài A1, chị Hoàng Thị A, chị Nguyễn Thị L1, anh Lê V có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 04/7/2022 các đương sự thống nhất trình bày:

Bà Trương Thị Hoài A1, chị Hoàng Thị A, chị Nguyễn Thị L1, anh Lê V chỉ là người đi chung trên con đường bê tông mà những hộ dân xung quanh hiến đất, trong đó có phần đất của ông H, bà M để ra làm đường đi. Đối với con đường các đương sự đã sử dụng ổn định, không ai tranh chấp. Các đương sự không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ phường T, thành phố D thể hiện: Bà Nguyễn Thị M không phải là hội viên hội phụ nữ phường. Trước khi khởi kiện ly hôn tại Tòa án, Bà Nguyễn Thị M không yêu cầu địa phương hòa giải cơ sở. Hội Liên hiệp phụ nữ phường T cũng không tiếp nhận thông tin cung cấp từ đại diện khu phố cũng những người dân phản ánh. Vì vậy, Hội Liên hiệp phụ nữ phường T không rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đình H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Mai Văn P, chị Nguyễn Thị Thương U, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T1, anh Lê V, chị Nguyễn Thị L1, chị Hoàng Thị A, bà Trương Thị Hoài A1, ông Nguyễn Hoàng L1, anh Lữ Văn H1, anh Phùng Hữu H2, chị Nguyễn Thị Thanh H3, chị Hà Thị D, chị Vũ Thị T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là đúng quy định. Về nội dung: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, căn cứ vào Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về

chia tài sản chung, đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Lê Văn Phúc, chị Nguyễn Thị Thương U, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T1, anh Lê V, chị Nguyễn Thị L1, chị Hoàng Thị A, bà Thương Thị Hoài An, ông Nguyễn Hoàng L1, anh Lữ Văn H1, anh Phùng Hữu H2, chị Nguyễn Thị Thanh H3, chị Hà Thị D, chị Vũ Thị T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh H (nay là thành phố H3) vào ngày 18/10/1983, đến ngày 19/4/2016 ông H, bà M đi làm giấy đăng ký kết hôn lại và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2016 nên quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M là hợp pháp. Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của ông Nguyễn Đình H thấy rằng: Trong toàn bộ quá trình tố tụng ông H, bà M đều xác định trong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, luôn bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống gia đình ngày càng căng thẳng, vợ chồng có trao đổi với nhau nhưng tình cảm không được cải thiện, vợ chồng sống ly thân từ nhiều năm, mâu thuẫn giữa bà M và ông H được các con đều xác nhận. Ngoài ra, theo Bà Nguyễn Thị M thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do ông Nguyễn Đình H có tình cảm với người phụ nữ khác nên không quan tâm đến gia đình, vợ con, Bà Nguyễn Thị M xác định vợ chồng không thể hàn gắn, không còn tình cảm tuy nhiên Bà Nguyễn Thị M không đồng ý ly hôn vì vấn đề tài sản chung giữa Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đình H chưa được giải quyết. Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không có sự chia sẻ, không quan tâm đến nhau, không chung thủy vì vậy mâu thuẫn ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Bà Nguyễn Thị M không đồng ý ly hôn chỉ vì vấn đề tài sản chung chưa được giải quyết mà không xuất phát từ tình yêu thương. Từ những phân tích nêu trên thì yêu cầu ly hôn của chị ông Nguyễn Đình H có cơ sở chấp nhận theo quy định Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M có 03 con chung là chị Nguyễn Thị Thương Y, sinh ngày 29/8/1986; chị Nguyễn Thị Thương U, sinh ngày 25/7/1992; chị Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 31/8/1998. Các con chung đều đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đình H rút yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Đình H và Bà Nguyễn Thị M có quyền khởi kiện vụ án về chia tài sản chung nếu có tranh chấp theo quy định tại Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2.4] Về nghĩa vụ chung (nợ chung): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Từ những phân tích nêu trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh B là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: là 8.255.000 đồng. Ông Nguyễn Đình H tự nguyện chịu và được khấu trừ vào số tiền ông Nguyễn Đình H đã nộp. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình H được miễn án phí ly hôn theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, 217, 227, 228, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H về việc chia tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất 4811, tờ bản đồ số 44, diện tích 1775,5m² tọa lạc tại khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 157360, số vào sổ cấp GCN CS24397 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 10/9/2018 đứng tên Nguyễn Đình H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H với bị đơn Bà Nguyễn Thị M.

Ông Nguyễn Đình H được ly hôn với Bà Nguyễn Thị M (Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2016 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh H (nay là thành phố H3) cấp lại vào ngày 19/4/2016.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Ông Nguyễn Đình H tự nguyện chịu và được khấu trừ hết vào số tiền 8.255.000 đồng ông Nguyễn Đình H đã nộp đủ. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình H được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (18);
- VKSND thành phố D (1);
- CC THADS thành phố D (1);
- TAND tỉnh B (1);
- UBND xã Đ, huyện Q, Thành phố H3 (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kiều Thị Uyên